

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2012/QĐ-UBND

*Lạng Sơn, ngày 07 tháng 6 năm 2012*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Bảng giá tính Thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Thuế Tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 55/TTr-STC-QLG&TS ngày 13/4/2012,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính Thuế Tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như Phụ lục kèm theo.

1. Bảng giá tính Thuế Tài nguyên quy định tại Điều 1 là giá chưa có thuế giá trị gia tăng;

2. Trường hợp giá bán tài nguyên ghi trên chứng từ bán hàng cao hơn giá quy định tại Quyết định này thì áp dụng giá ghi trên chứng từ bán hàng.

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng Bảng giá tính Thuế Tài nguyên:

Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên bao gồm: Công ty nhà nước, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty hợp danh, Hợp tác xã, Doanh nghiệp tư nhân, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hay bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khác, không phân biệt ngành nghề, quy mô, hình thức hoạt động, có khai thác tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật Việt Nam theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế Tài nguyên.

**Điều 3.** Cơ quan Thuế trực tiếp quản lý thu Thuế Tài nguyên phải niêm yết công khai Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan Thuế.

Khi giá bán của loại tài nguyên có biến động tăng hoặc giảm 20% (hai mươi phần trăm) trở lên so với bảng giá quy định tại Quyết định này. Sở Tài chính có trách

nhiệm chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát tình hình giá bán tài nguyên trên thị trường, tổng hợp trình UBND tỉnh để điều chỉnh kịp thời phù hợp với từng thời điểm.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 26/5/2010 của UBND tỉnh Lạng Sơn về ban hành giá tính Thuế Tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc các Doanh nghiệp, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Bình**

**Phụ lục:**  
**Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

*(Kèm theo Quyết định số 15 /2012/QĐ-UBND ngày 07/6/2012 của UBND tỉnh)*

Số TT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính Thuế tài nguyên (đồng)
<b>I</b>	<b>Khoáng sản kim loại</b>		
1	Khoáng sản kim loại đen:		
	+ Sắt: Hàm lượng Fe < 54%	Tấn	85.000
	+ Sắt: Hàm lượng Fe ≥ 54%	Tấn	180.000
2	Vàng: Hàm lượng ≥ 0,1g/tấn	Tấn	260.000
3	Bô xít: Hàm lượng Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ≥ 40%	Tấn	50.000
4	Đồng:		
	+ Hàm lượng ≤ 2%	Tấn	60.000
	+ Hàm lượng > 2%	Tấn	120.000
5	Antimon:		
	+ Hàm lượng ≤ 19%	Tấn	2.200.000
	+ Hàm lượng >19%	Tấn	3.200.000
6	Ba rít	Tấn	380.000
7	Chì, kẽm		
	+ Hàm lượng ≤ 15%	Tấn	120.000
	+ Hàm lượng >15%	Tấn	220.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	10.000
2	Đất làm gạch	m <sup>3</sup>	18.000
3	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	55.000
4	Đá dùng làm phụ gia xi măng	Tấn	28.000

5	Đá Riolit	m <sup>3</sup>	120.000
6	Sỏi	m <sup>3</sup>	40.000
7	Cát	m <sup>3</sup>	150.000
8	Quặng Photphorit		
	+ Hàm lượng < 28%	Tấn	180.000
	+ Hàm lượng ≥ 28%	Tấn	260.000
9	Than:		
	+ Than a-tra-xit lộ thiên	Tấn	510.000
	+ Than nâu (than Na Dương)	Tấn	365.000
	+ Than bùn	Tấn	120.000
10	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam.	Tấn	180.000
<b>III</b>	<b>Sản phẩm rừng tự nhiên</b>		
1	Gỗ nhóm II		
	+ Đinh, lim	m <sup>3</sup>	12.000.000
	+ Nghiến	m <sup>3</sup>	6.500.000
	+ Gỗ nhóm II khác	m <sup>3</sup>	5.000.000
2	Gỗ nhóm III, IV	m <sup>3</sup>	2.000.000
3	Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác	m <sup>3</sup>	1.500.000
4	Cành, ngọn, gốc, rễ	m <sup>3</sup>	160.000
5	Củ	Ste	100.000
6	Tre, nứa, giang, mai, vầu		
a	Tre		
	+ Φ gốc ≤ 12 cm	Cây	6.000
	+ Φ gốc > 12 cm	Cây	12.000
b	Mai		
	+ Φ gốc ≤ 12 cm	Cây	8.500
	+ Φ gốc > 12 cm	Cây	18.000

c	Nứa, giang, vầu	Cây	6.000
7	Hồi tươi	Kg	8.000
8	Các loại dược liệu khác (khau non, khâu lướt, guột ...)	Kg	3.000
<b>IV</b>	<b>Nước thiên nhiên</b>		
1	Nước khoáng thiên nhiên; nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	16.800
2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh trừ nước quy định tại điểm 1 nhóm này		
2.1	Sử dụng làm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm, trừ nước dùng cho sản xuất nước sạch		
a	Sử dụng nước mặt	m <sup>3</sup>	1.050
b	Sử dụng nước dưới đất	m <sup>3</sup>	4.800
2.2	Sử dụng chung phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi, sản xuất nước sạch)		
a	Sử dụng nước mặt	m <sup>3</sup>	1.050
b	Sử dụng nước dưới đất	m <sup>3</sup>	4.800
2.3	Dùng cho hoạt động dịch vụ, sản xuất công nghiệp, xây dựng, khai khoáng	m <sup>3</sup>	4.800
a	Sử dụng nước mặt	m <sup>3</sup>	1.050
b	Sử dụng nước dưới đất	m <sup>3</sup>	4.800
2.4	Dùng cho mục đích khác:		
a	Sử dụng nước mặt	m <sup>3</sup>	1.050
b	Sử dụng nước dưới đất	m <sup>3</sup>	4.800